

Số: /TB - UBND

Lạc Phương, ngày tháng 10 năm 2025

## THÔNG BÁO

**Niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính thực hiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tư Pháp**

Thực hiện Quyết định số 3967/QĐ-UBND ngày 04/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tư Pháp, Ủy ban nhân dân xã thông báo niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tư Pháp.

*(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)*

Chi tiết Danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tư Pháp được niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã và đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử xã Lạc Phương tại địa chỉ: <http://lacphuong.haiphong.gov.vn>.

Ủy ban nhân dân xã Lạc Phương thông báo để các phòng, trung tâm, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND xã và các tổ chức cá nhân có liên quan biết và thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Lãnh đạo UBND xã;
- Các phòng thuộc UBND xã;
- Trung tâm PVHCC;
- Trung tâm Văn hoá, TT và TT;
- Lưu: VT, VP.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đỗ Văn Thắng**

**Phụ lục**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP (183 TTHC)**

*(Kèm theo Quyết định số 3967/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (142 TTHC)**

| <b>STT</b> | <b>Mã thủ tục hành chính</b>         | <b>Tên thủ tục hành chính</b>  | <b>Dịch vụ công trực tuyến toàn trình</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------|--------------------------------------|--|---|----------------|
| <b>I</b>   | <b>LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG (28 TTHC)</b> |  |   |                |
| 1.         | 1.013834                             | Thành lập Văn phòng công chứng   | X   |                |
| 2.         | 1.013839                             | Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh  | X   |                |
| 3.         | 1.013842                             | Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh  | X   |                |
| 4.         | 1.013846                             | Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng                                    | X   |                |
| 5.         | 1.013849                             | Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh | X   |                |
| 6.         | 1.013852                             | Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân   | X   |                |
| 7.         | 1.013803                             | Bỏ nhiệm công chứng viên   | X   |                |
| 8.         | 1.013804                             | Bỏ nhiệm lại công chứng viên   | X   |                |
| 9.         | 1.013805                             | Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)  | X   |                |
| 10.        | 1.013806                             | Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài  | X   |                |

|     |          |   |   |  |
|-----|----------|---|---|--|
| 11. | 1.013807 | Đăng ký tập sự hành nghề công chứng   | X |  |
| 12. | 1.013808 | Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng  | X |  |
| 13. | 1.013810 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                | X |  |
| 14. | 1.013812 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác | X |  |
| 15. | 3.000444 | Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng  | X |  |
| 16. | 1.013816 | Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng  | X |  |
| 17. | 1.013818 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng  | X |  |
| 18. | 1.013859 | Cấp Thẻ công chứng viên   | X |  |
| 19. | 1.013830 | Cấp lại Thẻ công chứng viên   | X |  |
| 20. | 1.013832 | Thu hồi Thẻ công chứng viên   | X |  |
| 21. | 1.013835 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng  | X |  |
| 22. | 1.013836 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng  | X |  |
| 23. | 1.013837 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng   | X |  |
| 24. | 1.013840 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất   | X |  |
| 25. | 1.013843 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập  | X |  |
| 26. | 1.013848 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp   | X |  |
| 27. | 1.013853 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán   | X |  |
| 28. | 1.013856 | Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025  | X |  |

| <b>II</b>  |          | <b>LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI (17 TTHC)</b>   |   |  |
|------------|----------|---|---|--|
| 1.         | 1.008929 | Thành lập Văn phòng Thừa phát lại   | X |  |
| 2.         | 1.008932 | Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại  | X |  |
| 3.         | 1.008934 | Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại  | X |  |
| 4.         | 1.008936 | Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại   | X |  |
| 5.         | 1.008921 | Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài   | X |  |
| 6.         | 1.008922 | Bỏ nhiệm Thừa phát lại  | X |  |
| 7.         | 1.008923 | Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)   | X |  |
| 8.         | 1.008924 | Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại  | X |  |
| 9.         | 1.008925 | Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại  | X |  |
| 10.        | 1.008926 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại   | X |  |
| 11.        | 1.008927 | Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại  | X |  |
| 12.        | 1.008928 | Cấp lại Thẻ Thừa phát lại   | X |  |
| 13.        | 1.008930 | Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại   | X |  |
| 14.        | 1.008931 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại   | X |  |
| 15.        | 1.008933 | Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại                          | X |  |
| 16.        | 1.008935 | Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại | X |  |
| 17.        | 1.008937 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại                         | X |  |
| <b>III</b> |          | <b>LĨNH VỰC LUẬT SƯ (20 TTHC)</b>   |   |  |

|     |          |  |   |  |
|-----|----------|--|---|--|
| 1.  | 1.000828 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư                                    | X |  |
| 2.  | 1.000688 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư                            | X |  |
| 3.  | 1.008614 | Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư  | X |  |
| 4.  | 1.008624 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư | X |  |
| 5.  | 1.008628 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý                            | X |  |
| 6.  | 1.001928 | Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài  | X |  |
| 7.  | 1.002010 | Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư  | X |  |
| 8.  | 1.002055 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên                          | X |  |
| 9.  | 1.002079 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh              | X |  |
| 10. | 1.002099 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư  | X |  |
| 11. | 1.002032 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư  | X |  |
| 12. | 1.002153 | Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân  | X |  |
| 13. | 1.002181 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài   | X |  |
| 14. | 1.002198 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài  | X |  |
| 15. | 1.002218 | Hợp nhất công ty luật  | X |  |
| 16. | 1.002234 | Sáp nhập công ty luật  | X |  |

|           |  |  |   |  |
|-----------|--|--|---|--|
| 17.       | 1.008709                                       | Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật  | X |  |
| 18.       | 1.002398                                       | Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài  | X |  |
| 19.       | 1.002384                                       | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam   | X |  |
| 20.       | 1.002368                                       | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài  | X |  |
| <b>IV</b> | <b>LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP (07 TTHC)</b>    |  |   |  |
| 1.        | 2.000894                                       | Miễn nhiệm giám định viên tư pháp  | X |  |
| 2.        | 2.000890                                       | Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp   | X |  |
| 3.        | 2.000568                                       | Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp   | X |  |
| 4.        | 1.001216                                       | Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp   | X |  |
| 5.        | 2.000823                                       | Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp  | X |  |
| 6.        | 2.000555                                       | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp | X |  |
| 7.        | 1.001117                                       | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất  | X |  |
| <b>V</b>  | <b>LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI (11 TTHC)</b> |  |   |  |
| 1.        | 2.000822                                       | Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài   | X |  |
| 2.        | 2.000819                                       | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài  | X |  |
| 3.        | 1.008885                                       | Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài  | X |  |

|           |  |  |   |  |
|-----------|--|--|---|--|
| 4.        | 1.008886   | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam  | X |  |
| 5.        | 1.001609   | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam  | X |  |
| 6.        | 1.008887   | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài. | X |  |
| 7.        | 1.008888   | Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam   | X |  |
| 8.        | 1.008889   | Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác   | X |  |
| 9.        | 1.008890   | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác  | X |  |
| 10.       | 1.008906   | Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác  | X |  |
| 11.       | 1.001248   | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam   | X |  |
| <b>VI</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN TÀI VIÊN VÀ HÀNH NGHỀ QUẢN LÝ, THANH LÝ TÀI SẢN (08 TTHC)</b> |  |   |  |
| 1.        | 2.001130   | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên   | X |  |
| 2.        | 1.002681   | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán  | X |  |

|             |   |  |   |  |
|-------------|---|--|---|--|
| 3.          | 2.001117                                      | Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên  | X |  |
| 4.          | 1.002626                                      | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân  | X |  |
| 5.          | 1.001842                                      | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản   | X |  |
| 6.          | 1.008727                                      | Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản  | X |  |
| 7.          | 1.001633                                      | Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản | X |  |
| 8.          | 1.001600                                      | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của quản tài viên   | X |  |
| <b>VII</b>  | <b>LĨNH VỰC ĐẦU GIÁ TÀI SẢN (10 TTHC)</b>     |  |   |  |
| 1.          | 1.003915                                      | Cấp Chứng chỉ hành nghề đầu giá  | X |  |
| 2.          | 1.000802                                      | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đầu giá  | X |  |
| 3.          | 1.013634                                      | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đầu giá tài sản   | X |  |
| 4.          | 1.013635                                      | Cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đầu giá tài sản  | X |  |
| 5.          | 2.001225                                      | Phê duyệt Trang thông tin đầu giá trực tuyến   | X |  |
| 6.          | 2.001395                                      | Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đầu giá tài sản   | X |  |
| 7.          | 2.001333                                      | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đầu giá tài sản   | X |  |
| 8.          | 2.001258                                      | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đầu giá tài sản  | X |  |
| 9.          | 2.002139                                      | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đầu giá tài sản  | X |  |
| 10.         | 2.001247                                      | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đầu giá tài sản   | X |  |
| <b>VIII</b> | <b>LĨNH VỰC HOÀ GIẢI THƯƠNG MẠI (13 TTHC)</b> |  |   |  |

|     |          |  |   |  |
|-----|----------|--|---|--|
| 1.  | 1.008907 | Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại  | X |  |
| 2.  | 1.008908 | Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam   | X |  |
| 3.  | 1.008909 | Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài  | X |  |
| 4.  | 1.008910 | Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác  | X |  |
| 5.  | 1.008911 | Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam   | X |  |
| 6.  | 2.000515 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động  | X |  |
| 7.  | 1.008916 | Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh   | X |  |
| 8.  | 1.008912 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài | X |  |
| 9.  | 1.009284 | Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc   | X |  |
| 10. | 1.008913 | Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập   | X |  |
| 11. | 2.001716 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại  | X |  |
| 12. | 1.008914 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam  | X |  |

|            |  |   |   |  |
|------------|--|---|---|--|
| 13.        | 1.008915   | Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập. | X |  |
| <b>IX</b>  | <b>LĨNH VỰC TƯ VẤN PHÁP LUẬT (06 TTHC)</b>                           |   |   |  |
| 1.         | 1.000627   | Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật  | X |  |
| 2.         | 1.000614   | Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật  | X |  |
| 3.         | 1.000426   | Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật   | X |  |
| 4.         | 1.000588   | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh   | X |  |
| 5.         | 1.000404   | Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật   | X |  |
| 6.         | 1.000390   | Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật   | X |  |
| <b>X</b>   | <b>LĨNH VỰC HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (02 TTHC)</b> |   |   |  |
| 1.         | 1.005464   | Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa   | X |  |
| 2.         | 3.000024   | Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa   | X |  |
| <b>XI</b>  | <b>LĨNH VỰC QUỐC TỊCH (04 TTHC)</b>                                  |   |   |  |
| 1.         | 2.002038   | Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước   | X |  |
| 2.         | 2.002036   | Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước  | X |  |
| 3.         | 2.001895   | Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam   | X |  |
| 4.         | 1.005136   | Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước  | X |  |
| <b>XII</b> | <b>LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (02 TTHC)</b>                              |   |   |  |
| 1.         | 1.003179   | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài   | X |  |

|             |  |   |   |  |
|-------------|--|---|---|--|
| 2.          | 1.003198                                   | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi | X |  |
| <b>XIII</b> | <b>LĨNH VỰC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ (11 TTHC)</b> |   |   |  |
| 1.          | 2.000970                                   | Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật                     | X |  |
| 2.          | 2.000954                                   | Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý  | X |  |
| 3.          | 2.000840                                   | Chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý  | X |  |
| 4.          | 2.000587                                   | Cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý  | X |  |
| 5.          | 2.000518                                   | Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý  | X |  |
| 6.          | 2.000596                                   | Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý   | X |  |
| 7.          | 1.001233                                   | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý  | X |  |
| 8.          | 2.001680                                   | Rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý                                      | X |  |
| 9.          | 2.000829                                   | Yêu cầu trợ giúp pháp lý  | X |  |
| 10.         | 2.000592                                   | Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý  | X |  |
| 11.         | 2.001687                                   | Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý   | X |  |
| <b>XIV</b>  | <b>LĨNH VỰC HỘ TỊCH (02 TTHC)</b>          |   |   |  |
| 12.         | 2.002516                                   | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch  | X |  |
| 13.         | 2.000635                                   | Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh                                     | X |  |
| <b>XV</b>   | <b>LĨNH VỰC CHỨNG THỰC (01 TTHC)</b>       |   |   |  |
| 14.         | 2.000908                                   | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc   | X |  |

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (41 TTHC)**

| <b>STT</b> | <b>Mã thủ tục hành chính</b>      | <b>Tên thủ tục hành chính</b>  | <b>Dịch vụ công trực tuyến toàn trình</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------|-----------------------------------|--|---|----------------|
| <b>I</b>   | <b>LĨNH VỰC HỘ TỊCH (32 TTHC)</b> |  |   |                |
| 1.         | 1.001193                          | Thủ tục đăng ký khai sinh  | X   |                |
| 2.         | 1.001022                          | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con  | X   |                |
| 3.         | 1.000689                          | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con                  | X   |                |
| 4.         | 1.000656                          | Thủ tục đăng ký khai tử  | X   |                |
| 5.         | 1.003583                          | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động   | X   |                |
| 6.         | 1.000419                          | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động   | X   |                |
| 7.         | 1.004837                          | Đăng ký giám hộ  | X   |                |
| 8.         | 1.004845                          | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ   | X   |                |
| 9.         | 3.000323                          | Đăng ký giám sát việc giám hộ  | X   |                |
| 10.        | 3.000322                          | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ                                       | X   |                |
| 11.        | 1.004859                          | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc | X   |                |
| 12.        | 1.004873                          | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                | X   |                |
| 13.        | 1.004884                          | Thủ tục đăng ký lại khai sinh  | X   |                |
| 14.        | 1.004772                          | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân             | X   |                |
| 15.        | 1.005461                          | Thủ tục đăng ký lại khai tử  | X   |                |

|     |          |   |   |  |
|-----|----------|---|---|--|
| 16. | 2.000528 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài  | X |  |
| 17. | 1.001766 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài  | X |  |
| 18. | 2.000779 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài  | X |  |
| 19. | 1.001695 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài  | X |  |
| 20. | 1.001669 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài  | X |  |
| 21. | 2.000756 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài   | X |  |
| 22. | 2.000748 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài   | X |  |
| 23. | 2.002189 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài   | X |  |
| 24. | 2.000554 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài  | X |  |
| 25. | 2.000547 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | X |  |
| 26. | 2.000522 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài  | X |  |
| 27. | 1.000893 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân   | X |  |
| 28. | 2.000497 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài  | X |  |
| 29. | 2.002621 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi  | X |  |
| 30. | 2.002622 | Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai tang phí, tử tuất  | X |  |
| 31. | 2.002516 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch  | X |  |
| 32. | 2.000635 | Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh   | X |  |

|            |  |   |   |  |
|------------|--|---|---|--|
| <b>II</b>  | <b>LĨNH VỰC CHỨNG THỰC (02 TTHC)</b>       |   |   |  |
| 1.         | 2.000942                                   | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực   | X |  |
| 2.         | 2.000908                                   | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc   | X |  |
| <b>III</b> | <b>LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (03 TTHC)</b>    |   |   |  |
| 1.         | 2.001255                                   | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước   | X |  |
| 2.         | 2.002363                                   | Ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài  | X |  |
| 3.         | 2.002349                                   | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi | X |  |
| <b>IV</b>  | <b>LĨNH VỰC HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ (04 TTHC)</b> |   |   |  |
| 1.         | 2.000424                                   | Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở                   | X |  |
| 2.         | 1.002211                                   | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)  | X |  |
| 3.         | 2.000950                                   | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)  | X |  |
| 4.         | 2.000930                                   | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)   | X |  |